TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 390/2024/DS-PT
Ngày: 24 - 7 -2024
V/v tranh chấp: "*Chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Kim Em

Ông Nguyễn Thanh Triều

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Đoàn Quốc Nam - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Đào Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 243/2024/TLPT-DS ngày 31 tháng 5 năm 2024 về tranh chấp *"Chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 275/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông **Nguyễn Văn G**, sinh năm 1958. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền: Dương Thị C, sinh năm 1985. (có mặt)

Địa chỉ: 751 tổ 8, ấp 2, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

*** Bị đơn:** Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1953. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Trần Quang V, sinh năm 1984. (có mặt)

Địa chỉ: 193 T, khu phố V, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/ Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1967; (có mặt)

2/ Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1973; (có mặt)

3/ Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1951. (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp G 1, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

4/ Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1986; (có mặt)

5/ Chị Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1987;

6/ Bà Đỗ Thị S, sinh năm 1963; (vắng mặt)

7/ Anh Võ Văn Đ, sinh năm 1979; (vắng mặt)

8/ Chị Võ Thị C1, sinh năm 1972; (xin vắng mặt)

9/ Bà Nguyễn Thị I, sinh năm 1963; (có mặt)

10/ Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1969. (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của Võ Văn Đ: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1967. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

11/ Chị Nguyễn Thị Kiều L1, sinh năm 1988. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

12/ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1971. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Hiệp T, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1953

- Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

**** Theo đơn khởi kiện ngày 27/02/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn G trình bày:***

Ba mẹ của ông là cụ ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1923 - chết năm 2000 và cụ bà Trần Thị Đ, sinh năm 1929 - chết năm 2011 chung sống có 09 người con gồm:

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1951.

2. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1953.

3. Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1958.

4. Bà Nguyễn Thị I, sinh năm 1963.

5. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1967.

6. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1969.

7. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1971.

8. Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1973.

9. Ông Nguyễn Văn E, sinh năm 1966 - chết năm 1987, không có vợ con.

Khi còn sống, ba mẹ ông có tạo lập được các thửa đất sau:

- Thửa đất số 282, diện tích 1.080m^2; Thửa đất số 279, diện tích 1.520m^2; Thửa đất số 1969, diện tích 280m^2 và thửa đất số 808, diện tích 2.252m^2; các thửa đất này cùng tờ bản đồ số 5.

- Thửa đất số 1597, tờ bản đồ số 4, diện tích 840m^2.

Các thửa đất nêu trên đều tọa lạc tại ấp L, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang và do ba ông là cụ Nguyễn Văn T đại diện hộ đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 203-GL2 do Ủy ban nhân dân (viết tắt: UBND) huyện G cấp ngày 21/5/1997. Nguồn gốc 02 thửa đất số 808 và 1597 là đất gốc của gia đình, do ông bà chết để lại cho ba mẹ ông; đối với 03 thửa đất số 282, 279 và 1969 do ba mẹ ông mua. Đến năm 2000, ba ông chết, không để lại di chúc và mẹ ông là cụ Đ đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng 05 thửa đất nêu trên theo Giấy chứng nhận số 00303/GL do UBND huyện G cấp ngày 23/4/2001. Đến năm 2011, mẹ ông chết, không để lại di chúc.

Quá trình sử dụng đất, ông cùng vợ ông là bà Đỗ Thị H và các con gồm: Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị T2 và Nguyễn Thị L sống chung nhà với cụ T và cụ Đ, cùng nhau canh tác 04 thửa đất số 279, 282, 1969 và 1597 sau khi các anh chị em của ông lập gia đình và ra sống riêng, đối với thửa đất số 808 thì mẹ ông cho ông M mượn canh tác để nuôi con từ khoảng năm 1998. Tuy nhiên, vợ ông bỏ nhà đi từ năm 1990 và đã lập gia đình khác, hiện không rõ nơi cư trú. Sau khi mẹ ông chết, đến năm 2022 được sự đồng ý của các anh chị em, ông tiến hành thủ tục nhận di sản thừa kế của ba mẹ ông đối với các thửa đất nêu trên, riêng ông M không đồng ý nên phát sinh tranh chấp.

- *Theo đơn khởi kiện ngày 27/02/2023:* Ông yêu cầu chia quyền sử dụng đất trong hộ cụ Đ làm 07 phần đối với các thửa đất số 282, 279, 1969, 808 và 1597, ông yêu cầu được nhận: 1/7 diện tích thửa đất số 282 là 158,28m^2; 1/7 diện tích thửa đất số 279 và 1969 là 257,14m^2; 1/7 diện tích thửa đất số 808 là 334,9m^2; 1/7 diện tích thửa đất số 1597 là 42,85m^2 đất ở tại nông thôn và 99,48m^2 đất trồng cây lâu năm. Đồng thời, ông yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đ theo quy định pháp luật đối với phần quyền sử dụng đất mà cụ Đ được chia trong 05 thửa đất nêu trên, cụ thể ông yêu cầu chia đều cho 08 đồng thừa kế gồm: bà M, ông M, bà Ích, ông P, bà D, bà T, bà Chung và ông; ông yêu cầu được nhận: 19,785m^2 thuộc thửa đất số 282; 32,14m^2 thuộc 02 thửa đất số 279 và 1969; 41,86m^2 thuộc thửa đất số 808 và 5,356m^2 đất ở; 12,435m^2 đất trồng cây lâu năm cùng thuộc thửa đất số 1597.

- *Tại phiên tòa ngày 20/12/2023:* Ông yêu cầu chia quyền sử dụng đất trong hộ cụ Trần Thị Đ và chia di sản thừa kế của cụ Đ theo quy định pháp luật

đối với phần quyền sử dụng đất mà cụ Đ được chia từ 04 thửa đất gồm: thửa số 279, thửa số 282, thửa số 1969 và thửa số 808; đối với thửa số 1597 là đất hương hỏa, do ông ở nhà thờ và thờ cúng ông bà nên ông không yêu cầu phân chia. Đối với 03 thửa đất gồm: thửa số 279, thửa số 282 và thửa số 1969 hiện ông đã xóa bờ ranh hợp thành 01 thửa và cho anh Võ Văn Đ thuê trồng cỏ từ năm 2021 đến nay. Đối với thửa số 1597, hiện ông đang quản lý, sử dụng; trên đất có 01 ngôi nhà thờ do ông xây cất, 01 ngôi nhà cấp 4 kiên cố của con gái ông là chị Nguyễn Thị T2và 01 ngôi nhà cấp 4 kiên cố của em gái ông là bà Nguyễn Thị D. Đối với thửa số 808 hiện ông M cho con dâu là chị Võ Thị C canh tác trồng lúa.

Ông thống nhất với yêu cầu độc lập chia quyền sử dụng đất hộ cụ Đ của bà T, bà C, anh L, chị T2 và chị L2. Tuy nhiên, đối với yêu cầu phản tố của ông M thì ông không đồng ý vì quyền sử dụng 05 thửa đất nêu trên là tài sản của hộ do cụ Đ đại diện hộ đứng tên, không phải là tài sản cụ T và cụ Đ như phía ông M trình bày.

- *Tại phiên tòa ngày 29/01/2024:* Ông G vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đã nêu tại đơn khởi kiện ngày 27/02/2023. Ông đồng ý với yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: bà M, bà I, bà D, ông P, bà T, bà C, anh L, chị T2 và chị L2 nhưng ông không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn ông G.

**** Theo đơn phản tố ngày 10/7/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn M và đại diện ủy quyền của ông M là anh Trần Quang V trình bày:***

Ba mẹ ông là cụ T và cụ Đ chung sống có 09 người con như ông G trình bày. Trước năm 1975, ba mẹ ông có tạo lập được quyền sử dụng đất với diện tích 14.780m^2 tọa lạc ấp L, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Khi cụ T đăng ký kê khai đã được UBND huyện G cấp quyền sử dụng đối với tổng diện tích là 12.770m^2 theo giấy chứng nhận số 203-GL2 ngày 21/5/1997 và 2.010m^2 theo giấy chứng nhận số 00288-GL2 ngày 20/6/2000. Cụ T và cụ Đ đã tặng cho và giao cho ông M sử dụng 02 công đất ruộng thuộc thửa số 808 từ khoảng 40 năm nay. Năm 2000, cụ T chết không để lại di chúc và năm 2001, cụ Đ đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng các thửa đất nêu trên với tổng diện tích là 14.780m^2 gồm: thửa số 1597 tờ bản đồ số 4 có diện tích 840m^2 và các thửa số 279 diện tích 1.520m^2, thửa số 282 diện tích 1.080m^2, thửa số 805 diện tích 600m^2, thửa số 806 diện tích 810m^2, thửa số 807 diện tích 390m^2, thửa số 808 diện tích 4.320m^2, thửa số 809 diện tích 2.930m^2, thửa số 1969 diện tích 280m^2, thửa số 751 diện tích 2.010m^2 cùng tờ bản đồ số 5 theo Giấy chứng nhận số 00303/GL do UBND huyện G cấp ngày 23/4/2001. Đến tháng 8/2001, mẹ ông đã chuyển nhượng cho người khác các thửa đất số 809, 751, 805, 806, 807 và một phần diện tích của thửa 808 nên quyền sử dụng đất của ba mẹ ông còn lại là 5.972m^2 (qua đo đạc thực tế có diện tích là 6.248,7m^2) thuộc các thửa số 1597, 279, 282, 1969 và 808 như ông G trình bày. Ông M xác định đây là di sản do ba mẹ ông

chết để lại, không có di chúc; không phải là quyền sử dụng đất của hộ cụ T hay hộ cụ Đ như ông G trình bày.

Do các đồng thừa kế của 02 cụ không tự thỏa thuận phân chia khối di sản này nên ông phản tố yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật cho các đồng thừa kế của 02 cụ gồm: bà M, ông M, ông G, bà I, bà D, ông P, bà T, bà C, riêng ông Ép chết trước ba mẹ ông và không có vợ con; mỗi người được nhận 1/8 diện tích đất và ông M yêu cầu được nhận diện tích 781m^2 đất thuộc 03 thửa số 279, 282 và 1969 ở vị trí hướng Đông (giáp đất ông Lương Văn Đ) và giáp đường công cộng (có mặt tiền đường bê tông). Ông M chỉ đồng ý với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông G và các đồng thừa kế khác về việc chia di sản thừa kế của cụ T và cụ Đ; ông không đồng ý với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà T, bà C, anh L, chị T2 và chị L2 về việc chia quyền sử dụng đất của hộ cụ Đ đối với 05 thửa đất nêu trên.

**** Theo đơn yêu cầu độc lập và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị I, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị Kim C thống nhất trình bày:***

Các ông bà thống nhất với lời trình bày của ông G và ông M về quan hệ nhân thân của cụ T và cụ Đ, thống nhất về nguồn gốc các thửa đất nêu trên. Tuy nhiên, các ông bà đều xác định ông G cùng các con ông G vẫn sống chung nhà với cụ T và cụ Đ sau khi các ông bà lập gia đình, ra riêng và đã trực tiếp canh tác, cải tạo, gìn giữ các thửa đất tranh chấp; đồng thời, còn vất vả chăm sóc, phụng dưỡng 02 cụ khi đau ốm đến khi chết. Do đó, ông G cùng các con của ông G là anh L, chị T2 và chị L2 đều có phần quyền sử dụng đất đối với các thửa đất này. Đối với 02 công đất ruộng thuộc thửa số 808, khi còn sống cụ Đ chỉ cho ông M mượn canh tác để nuôi con mà không tặng cho con trai là ông M hay vợ chồng cháu nội là chị C. Nay các ông bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông G, không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông M và đều có yêu cầu độc lập chia di sản thừa kế của cụ T và cụ Đ để lại theo quy định pháp luật đối với phần quyền sử dụng đất mà 02 cụ được chia trong khối tài sản chung là 05 thửa đất số 1597, 808, 279, 282 và 1969 nêu trên cho 08 đồng thừa kế gồm: bà M, ông M, bà I, ông P, bà D, bà T, bà C và ông G. Riêng bà T và bà C còn có yêu cầu độc lập chia cho mỗi người 1/7 quyền sử dụng đất của hộ cụ Đ đối với 05 thửa đất nêu trên. Các ông bà đều yêu cầu nhận đất và thống nhất tặng cho lại ông G được quyền sử dụng. Ngoài ra, các ông bà không yêu cầu gì khác.

**** Theo đơn yêu cầu độc lập và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị T2 và chị Nguyễn Thị L2 thống nhất trình bày:***

Các anh chị là con của ông G và bà H; đồng thời là thành viên hộ cụ Nguyễn Văn T và cụ Trần Thị Đ. Các anh chị thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông G; thống nhất với yêu cầu độc lập của bà M, bà Ích, ông P, bà D, bà T và bà C nhưng đều không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị

đơn ông M. Các anh chị đều có yêu cầu độc lập để mỗi người được chia 1/7 quyền sử dụng đất của hộ cụ Đ đối với 05 thửa đất nêu trên và thống nhất tặng cho lại ông G. Ngoài ra, các anh chị không yêu cầu gì khác.

**** Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị C trình bày:***

- *Tại phiên tòa ngày 20/12/2023, chị C trình bày:* Chị là vợ anh Nguyễn Thanh V (con trai ông M), anh chị cưới năm 1996 (anh V hiện đã chết), đến năm 1998 khi vợ chồng chị ra ở riêng thì cụ Nguyễn Văn T và cụ Trần Thị Đ có nói tặng cho vợ chồng chị 01 công đất ruộng và bán cho vợ chồng chị 01 công đất ruộng, nay là thửa số 808. Do khi cụ Đ còn sống có thiếu nợ ngân hàng nên có kêu vợ chồng chị trả khoản nợ này cho ngân hàng, sau này cụ Đ sẽ tách cho vợ chồng chị đứng tên 02 công đất ruộng này. Vợ chồng chị đã quản lý, sử dụng thửa đất này từ năm 1998 đến nay. Vì là người thân trong gia đình nên việc tặng cho này không lập văn bản mà chỉ thỏa thuận miệng; gia đình và các con của 02 cụ đều biết, không ai có ý kiến gì. Tuy nhiên, sau khi cụ Đ chết thì các con của 02 cụ phát sinh tranh chấp cho đến nay. Nay chị thống nhất với ý kiến và yêu cầu phản tố của ông M, chị không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- *Tại phiên tòa ngày 29/01/2024, chị C trình bày:* Chị thống nhất với lời trình bày và yêu cầu phản tố của ba chồng chị là ông M, chị không có yêu cầu gì trong vụ án này.

**** Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Văn Đ xin vắng mặt nhưng tại Biên bản lấy lời khai ngày 19/9/2023, anh Đ trình bày:***

Bà ngoại của anh là em ruột của ông G. Hiện ông G đang cho anh thuê khoảng 02 công đất nhưng không biết số thửa và ai đứng tên quyền sử dụng; anh đã thuê khoảng 02 năm với giá 2.200.000 đồng/năm và hiện anh sử dụng để trồng cỏ nuôi dê. Hai bên chỉ thỏa thuận miệng, sau 03 năm sẽ làm lại hợp đồng mới. Anh đã giao cho ông G khoảng 15.000.000 đồng, không làm biên nhận. Nếu buộc phải giao trả 02 công đất này trước thời hạn thì anh và ông G sẽ tự thỏa thuận nhưng anh yêu cầu phải báo trước cho anh thời hạn 01 tháng.

** Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị H không đến Tòa án theo giấy triệu tập, không gửi văn bản trình bày ý kiến dù Tòa án đã tiến hành triệu tập và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật.*

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ vào: Điều 118 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 209, Điều 212, khoản 1 Điều 219 và các Điều 611, 612, 613, 623, 649, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013; Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn G và phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Kim Chung về việc chia quyền sử dụng đất của hộ cụ Trần Thị Đ đối với quyền sử dụng 03 thửa đất số 279, 282, 1969.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị T2 và chị Nguyễn Thị L về việc chia quyền sử dụng đất của hộ cụ Trần Thị Đ đối với quyền sử dụng 05 thửa đất số 279, 282, 1969, 808 và 1597.

3. Không chấp nhận phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn M về việc chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Văn T và cụ Trần Thị Đ là quyền sử dụng 2/6 diện tích 02 thửa đất số 808 và 1597.

4. Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn G và phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Kim C về việc chia quyền sử dụng đất của hộ cụ Trần Thị Đ đối với quyền sử dụng 02 thửa đất số 808 và 1597.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn G về việc chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với di sản của cụ Trần Thị Đ; chấp nhận phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn M; chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị I, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Kim C về việc chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Văn T và cụ Trần Thị Đ là quyền sử dụng 03 thửa đất số 279, 282, 1969 và 2/6 diện tích 02 thửa đất số 808, 1597. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị I, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Kim C về việc tặng cho ông Nguyễn Văn G phần quyền sử dụng đất mà các ông bà được chia thuộc 05 thửa đất số 1597, 279, 282, 1969 và 808 nêu trên.

* Chia cho ông Nguyễn Văn G được quyền sử dụng:

- Thửa đất số 808, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.252m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 2.344,3m^2), loại đất lúa, có vị trí:

+ Đông giáp đất Nguyễn Thị M.

+ Tây giáp đất Nguyễn Văn H.

+ Nam giáp đất Lê Thị Mai và Lê Minh T1.

+ Bắc giáp đất Nguyễn Văn T2.

- Thửa đất số 1597, tờ bản đồ số 4, diện tích 840m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 996,4m^2), loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, có vị trí:

+ Đông giáp đất Võ Văn H và Đoàn Thị R.

+ Tây giáp đường G (nhựa).

+ Nam giáp đất Nguyễn Thị N1.

+ Bắc giáp đất Đông Thị M.

- Phần đất có diện tích 2.127,8m^2 thuộc các thửa số 279, 282 và 1969, cùng tờ bản đồ số 5, loại đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác, với vị trí:

+ Đông giáp đất Lương Văn Đ và đất chia cho ông Nguyễn Văn M.

+ Tây giáp đất do UBND xã T quản lý.

+ Nam giáp đất Phan Thị G.

+ Bắc giáp đường bê tông.

* Chia cho ông Nguyễn Văn M được quyền sử dụng phần đất có diện tích 781 m^2 thuộc các thửa số 279, 282 và 1969, cùng tờ bản đồ số 5, loại đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác, với vị trí:

+ Đông giáp đất Lương Văn Đ.

+ Tây và Nam giáp đất chia cho ông Nguyễn Văn G.

+ Bắc giáp đường bê tông.

Các thửa đất số 1597, 279, 282, 1969 và 808 nêu trên cùng tọa lạc tại ấp L, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang và do cụ Trần Thị Đ đại diện hộ đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00303/GL được UBND huyện G cấp ngày 23/4/2001.*(có sơ đồ đo đạc kèm theo).*

- Ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ hoàn lại ông Nguyễn Văn G số tiền 48.181.500 đồng (Bốn mươi tám triệu một trăm tám mươi mốt nghìn năm trăm đồng), thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 07/02/2024, bị đơn Nguyễn Văn M có đơn kháng cáo yêu cầu sửa toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm 38/2024/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa một phần bản án theo hướng bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ngày 05/02/2024 Viện kiểm sát nhân dân huyên G, tỉnh Tiền Giang ban hành Quyết định số 14/QĐ-VKS-DS kháng nghị phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm 38/2024/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang. Nội dung kháng nghị: Kháng nghị toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm 38/2024/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Các đương sự thống nhất thỏa thuận giải quyết vụ án như sau:

* Chia cho ông Nguyễn Văn G được quyền sử dụng:

- Thửa đất số 808, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.252m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 2.344,3m^2), loại đất lúa,

- Thửa đất số 1597, tờ bản đồ số 4, diện tích 840m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 996,4m^2), loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm,

- Phần đất có diện tích 2.127,8m^2 thuộc các thửa số 279, 282 và 1969, cùng tờ bản đồ số 5, loại đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác,

* Chia cho ông Nguyễn Văn M được quyền sử dụng phần đất có diện tích 781 m^2 thuộc các thửa số 279, 282 và 1969, cùng tờ bản đồ số 5, loại đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác.

Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị I, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Kim C không tranh chấp di sản và đồng ý để ông Nguyễn Văn G được chia, đứng tên 05 thửa đất số 1597, 279, 282, 1969 và 808 nêu trên.

Các thửa đất số 1597, 279, 282, 1969 và 808 cùng tọa lạc tại ấp L, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang và do cụ Trần Thị Đ đại diện hộ đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00303/GL được UBND huyện G cấp ngày 23/4/2001.*(có sơ đồ kèm theo)*.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, sự thỏa thuận này là tự nguyện, đúng pháp luật nên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang thay đổi kháng nghị và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa án theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ kết quả tranh tụng và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Các đương sự tranh chấp thừa kế các thửa đất số 1597, 279, 282, 1969 và 808 tọa lạc tại ấp L, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang và do cụ Trần Thị Đ đại diện hộ đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00303/GL do UBND huyện G cấp ngày 23/4/2001 cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp *"Chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật"* và thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Các thửa đất số 1597, 279, 282, 1969 và 808 nêu trên cùng tọa lạc tại ấp L, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang và do cụ Trần Thị Đ đại diện hộ đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00303/GL được UBND huyện G cấp ngày 23/4/2001 có nguồn gốc do cụ Nguyễn Văn T và cụ Trần Thị Dờn tạo lập, 02 cụ chết không để lại di chúc nên các tài sản này là di sản thừa kế.

Như đã phân tích ở trên, các thửa đất số 1597, 279, 282, 1969 và 808 là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T và cụ Trần Thị Đ, nay các con của 02 cụ và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tự nguyện thỏa thuận phân chia các thửa đất, việc thỏa thuận đảm bảo được quyền lợi của những người thừa kế, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang thay đổi kháng nghị số 14/QĐ-VKS-DS kháng nghị phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm 38/2024/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang vì các đương sự đã thỏa thuận giải quyết toàn bộ vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận, thấy phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận

Về án phí: Các đương sự chịu án phí theo luật định

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử cần thiết sửa bản án sơ thẩm để công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự;

1/ Chấp nhận việc thay đổi kháng nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Sửa bản án Dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 118 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 209, Điều 212, khoản 1 Điều 219 và các Điều 611, 612, 613, 623, 649, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013; ; Điểm đ khoản 1 Điều 12 và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

2/ Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa như sau:

* Chia cho ông Nguyễn Văn G được quyền sử dụng:

- Thửa đất số 808, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.252m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 2.344,3m^2), loại đất lúa, có vị trí:

+ Đông giáp đất Nguyễn Thị M.

+ Tây giáp đất Nguyễn Văn H.

+ Nam giáp đất Lê Thị Mai và Lê Minh T1.

+ Bắc giáp đất Nguyễn Văn T2.

- Thửa đất số 1597, tờ bản đồ số 4, diện tích 840m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 996,4m^2), loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, có vị trí:

+ Đông giáp đất Võ Văn H và Đoàn Thị R.

+ Tây giáp đường G (nhựa).

+ Nam giáp đất Nguyễn Thị N1.

+ Bắc giáp đất Đông Thị M.

- Phần đất có diện tích 2.127,8m^2 thuộc các thửa số 279, 282 và 1969, cùng tờ bản đồ số 5, loại đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác, với vị trí:

+ Đông giáp đất Lương Văn Đ và đất chia cho ông Nguyễn Văn M.

+ Tây giáp đất do UBND xã T quản lý.

+ Nam giáp đất Phan Thị G.

+ Bắc giáp đường bê tông.

* Chia cho ông Nguyễn Văn M được quyền sử dụng phần đất có diện tích 781 m^2 thuộc các thửa số 279, 282 và 1969, cùng tờ bản đồ số 5, loại đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác, với vị trí:

+ Đông giáp đất Lương Văn Đủ.

+ Tây và Nam giáp đất chia cho ông Nguyễn Văn G.

+ Bắc giáp đường bê tông.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Ích, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Kim C không tranh chấp di sản và đồng ý để ông Nguyễn Văn G được chia, đứng tên 05 thửa đất số 1597, 279, 282, 1969 và 808 nêu trên .

Các thửa đất số 1597, 279, 282, 1969 và 808 cùng tọa lạc tại ấp L, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang và do cụ Trần Thị Đ đại diện hộ đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00303/GL được UBND huyện G cấp ngày 23/4/2001*(có sơ đồ đo đạc kèm theo).*

3. Về án phí:

Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn G và ông Nguyễn Văn M là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị I được miễn nộp tạm ứng án phí do là người cao tuổi nên không phải hoàn.

- Anh Nguyễn Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng mà anh đã nộp là 2.036.200 đồng theo Biên lai thu số 0028689 ngày 21/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên hoàn lại anh số tiền 1.736.200 đồng.

- Chị Nguyễn Thị Lphải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng mà chị đã nộp là 2.036.200 đồng theo Biên lai thu số 0028688 ngày 21/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên hoàn lại chị số tiền 1.736.200 đồng.

- Chị Nguyễn Thị T2 được miễn nộp án phí do thuộc diện hộ nghèo.

- Hoàn lại bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.036.200 đồng theo Biên lai thu số 0028691 ngày 21/4/2023 và 700.000 đồng theo Biên lai thu số 0013116 ngày 26/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

- Hoàn lại bà Nguyễn Thị Kim C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.036.200 đồng theo Biên lai thu số 0028690 ngày 21/4/2023 và 700.000 đồng theo Biên lai thu số 0013113 ngày 26/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

- Hoàn lại bà Nguyễn Thị D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 700.000 đồng theo Biên lai thu số 0013114 ngày 26/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

- Hoàn lại ông Nguyễn Văn P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 700.000 đồng theo Biên lai thu số 0013115 ngày 26/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Triều **Trần Thị Kim Em** **Nguyễn Ngọc Thái Dũng**

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn N1 Thái Dũng